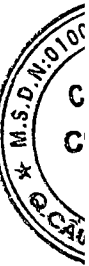


CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2019 VÀ NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý 4 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohithat	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2020) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2020) Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019, miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Thanh Danh François	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019, miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2020) Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2020)
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên
Ông Christian Hinsch	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Alexander-Nicolai Neumann	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.628.706.938.262	16.631.483.327.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	492.708.558.335	326.396.548.440
1. Tiền	111		237.708.558.335	320.396.548.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.794.708.846.700	8.373.281.758.955
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.557.552.926.700	715.728.527.121
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(37.085.880.000)	(36.710.768.166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.274.241.800.000	7.694.264.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.942.045.536.506	7.671.478.706.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.948.757.664.424	7.670.723.897.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.094.979.090	39.579.052.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	240.933.505.722	245.164.547.463
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(278.973.473.640)	(283.988.790.812)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		232.860.910	-
IV. Hàng tồn kho	140		34.189.428.622	2.960.692.037
1. Hàng tồn kho	141		34.189.428.622	2.960.692.037
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		365.054.568.099	257.365.621.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	294.290.709.839	171.290.793.353
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		70.434.136.815	79.807.120.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	329.721.445	6.267.707.494
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.454.777.267.202	3.016.530.979.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.495.330.169	26.860.346.615
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	25.495.330.169	26.860.346.615
II. Tài sản cố định	220		353.129.364.555	265.478.857.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	293.655.942.917	189.125.335.123
<i>Nguyên giá</i>	222		525.037.885.261	375.757.109.748
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(231.381.942.344)	(186.631.774.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	59.473.421.638	76.353.521.971
<i>Nguyên giá</i>	228		160.648.598.493	158.118.983.094
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(101.175.176.855)	(81.765.461.123)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.088.292.106.102	1.471.271.293.997
<i>Nguyên giá</i>	231		1.280.294.795.382	1.644.531.457.068
<i>Hao mòn lũy kế</i>	232		(192.002.689.280)	(173.260.163.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.909.498.823	1.037.771.748.398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	34.389.896.809	1.036.250.697.340
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.519.602.014	1.521.051.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.867.218.934.117	191.175.282.393
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		171.465.269.224	171.465.269.224
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(93.616.535.107)	(88.042.986.831)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.789.370.200.000	107.753.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.732.033.436	23.973.450.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	44.613.278.553	23.973.450.872
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		40.118.754.883	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.083.484.205.464	19.648.014.306.456

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

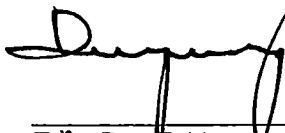
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

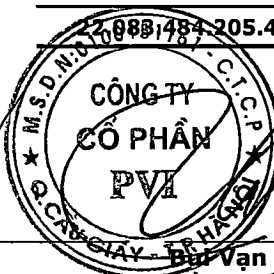
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.857.955.504.784	12.613.203.883.943
I. Nợ ngắn hạn	310		14.784.192.667.633	12.551.502.522.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.633.301.197.343	2.054.007.751.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	503.608.914.407	1.356.858.410.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	129.349.593.557	86.138.813.602
4. Phải trả người lao động	314		87.042.641.575	197.510.742.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.619.908.673	123.021.864.719
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.214.313.921	32.046.140.824
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	164.376.912.589	172.281.601.398
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	16.864.330.571
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	11.115.254.835.305	8.426.549.032.450
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.424.350.263	86.223.834.251
II. Nợ dài hạn	330		73.762.837.151	61.701.361.785
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33.943.825.506	35.323.668.633
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	25.549.859.898	24.387.970.764
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.637.349.859	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.631.801.888	1.989.722.388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.225.528.700.680	7.034.810.422.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	7.225.528.700.680	7.034.810.422.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.508.280.505.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)	(56.956.397.925)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		212.428.428.593	178.296.688.848
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		783.872.110.201	632.705.336.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		110.238.231.216	105.588.060.504
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		673.633.878.985	527.117.276.113
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		256.273.563.836	250.853.798.998
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		208.148.205.464	19.648.014.306.456



Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bà Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

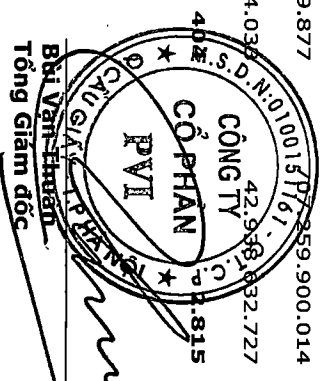
Cho quý 4 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019		Quý 4 năm 2018		Năm nay	Năm trước
			01	22	2.076.909.954.369	2.090.617.596.694		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.076.909.954.369	2.090.617.596.694	10.314.799.787.735	9.590.414.185.106		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	716.084.518.190	691.176.673.172	4.403.328.976.804	3.905.610.438.414		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.360.825.436.179	1.399.440.923.522	5.911.470.810.931	5.684.803.746.692		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.307.771.446.836	1.226.230.370.138	5.161.729.748.178	4.917.921.453.491		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.053.989.343	173.210.553.384	749.741.062.753	766.882.293.201		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	205.319.635.728	193.640.953.427	769.684.122.599	740.008.489.208		
7. Chi phí tài chính	22	28	44.892.604.689	75.486.846.260	135.146.710.845	266.989.303.632		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91.811.894	382.698.629	332.061.627	2.544.921.852		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	61.818.201.784	144.148.214.357	451.174.070.933	503.535.282.605		
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		151.662.818.598	147.216.446.194	933.104.403.574	736.366.196.172		
10. Thu nhập khác	31		2.801.160.951	(1.395.160.955)	4.738.298.156	9.921.476.973		
11. Chi phí khác	32		1.855.722.944	(1.032.625.373)	3.695.893.595	978.640.577		
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		945.438.007	(362.535.582)	1.042.404.561	8.942.836.396		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		152.608.256.605	146.853.910.612	934.146.808.135	745.309.032.568		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	46.595.012.553	40.256.706.702	224.067.030.276	157.206.296.505		
15. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(20.142.746.264)	-	(40.118.754.882)	-		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		126.155.990.316	106.597.203.910	750.198.532.741	588.102.736.063		
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		117.977.608.919	100.412.159.877	729.859.900.014	550.551.235.107		
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.178.381.397	6.185.044.033	42.998.632.727	37.551.500.956		
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	470		402	2.213		

[Signature]

[Signature]



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	934.146.808.135	745.309.032.568
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	89.499.465.517	100.863.466.886
Các khoản dự phòng	03	576.261.720.577	(131.480.309.336)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.889.337.870	(8.765.979.855)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(668.993.439.566)	(520.807.332.345)
Chi phí lãi vay	06	332.061.627	2.544.921.852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	942.135.954.160	187.663.799.770
Thay đổi các khoản phải thu	09	123.204.040.033	1.019.621.074.248
Thay đổi hàng tồn kho	10	(31.228.736.585)	825.464.249
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	867.959.022.548	(491.326.754.904)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(142.330.377.842)	(2.792.603.766)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(841.824.399.579)	(190.703.743.729)
Tiền lãi vay đã trả	14	(332.061.627)	(2.544.921.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(203.576.892.074)	(162.783.452.892)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15.337.266.823
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.106.746.377)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	712.899.802.657	373.296.127.947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(10.333.208.299)	(61.031.679.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	78.025.609.130	1.983.632.023
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.474.277.760.085)	(8.346.814.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.810.091.609.400	7.422.359.672.614
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	550.717.792.469	501.748.382.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.775.957.385)	(481.753.992.594)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

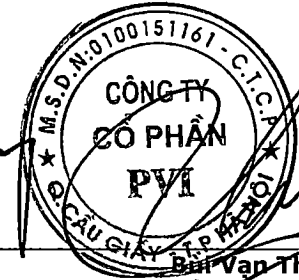
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	341.144.694.230
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.637.349.859	16.864.330.571
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.864.330.571)	(476.109.953.752)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(496.001.783.221)	(681.475.467.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(500.228.763.933)	(799.576.396.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	166.895.081.339	(908.034.260.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	326.396.548.440	1.216.417.580.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(583.071.444)	18.013.228.578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	492.708.558.335	326.396.548.440

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.593 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.532 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho

đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kì hoạt động chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục "dự phòng dao động lớn".

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của năm đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo năm, các năm tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.874.367.835	2.672.631.434
Tiền gửi thanh toán	232.777.028.531	308.358.352.151
Tiền đang chuyển	3.057.161.969	9.365.564.855
Các khoản tương đương tiền (i)	255.000.000.000	6.000.000.000
	492.708.558.335	326.396.548.440

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	1.557.552.926.700	1.520.641.333.600	(37.085.880.000)	715.728.527.121	680.327.835.343	(36.710.768.166)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	1.557.552.926.700	1.520.641.333.600	(37.085.880.000)	715.728.527.121	680.327.835.343	(36.710.768.166)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.063.612.000.000	8.063.612.000.000	-	7.802.017.000.000	7.802.017.000.000	-
b1) Ngắn hạn	6.274.241.800.000	6.274.241.800.000	-	7.694.264.000.000	7.694.264.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	6.274.241.800.000	6.274.241.800.000	-	7.694.264.000.000	7.694.264.000.000	-
b2) Dài hạn	1.789.370.200.000	1.789.370.200.000	-	107.753.000.000	107.753.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	1.689.367.200.000	1.689.367.200.000	-	7.750.000.000	7.750.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	171.465.269.224	79.616.665.373	(93.616.535.107)	171.465.269.224	91.584.664.173	(88.042.986.831)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	171.465.269.224	79.616.665.373	(93.616.535.107)	171.465.269.224	91.584.664.173	(88.042.986.831)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(ii) Thẻ hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
		sở hữu	quyết năm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	65	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF và PIF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	510.443.132.525	474.772.944.292
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	125.213.413.635	127.151.329.887
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	816.061.722.972	793.204.919.920
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	8.129.279.105.640	5.876.080.680.245
Phải thu về hoạt động tài chính	339.746.762.849	346.767.020.968
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	28.013.526.803	52.747.002.259
	9.948.757.664.424	7.670.723.897.571

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	361.317.969.138	207.795.669.966
Hannover Rück SE	40.657.025.370	35.802.794.276
HDI Global SE	2.995.830.282	995.780.722

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	240.933.505.722	245.164.547.463
- Tạm ứng cho người lao động	5.847.815.490	13.397.747.594
- Ký cược, ký quỹ	1.487.391.463	2.571.513.700
- Phải thu khác (i)	233.598.298.769	229.195.286.169
b) Dài hạn	25.495.330.169	26.860.346.615
- Ký cược, ký quỹ	25.495.330.169	26.860.346.615

(i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	441.714.981.267	(278.973.473.640)	162.741.507.627	527.047.319.578	(283.988.790.812)	243.058.528.766

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	126,921,892,970	59,089,177,357	181,616,983,637	8,129,055,784	375,757,109,748
Tăng trong năm	679,767,533	2,728,536,582	3,818,047,898	-	7,226,352,013
- Mua sắm mới	679,767,533	2,728,536,582	3,818,047,898	-	7,226,352,013
Thanh lý trong năm	-	(2,929,992,554)	(908,684,125)	-	(3,838,676,679)
Phân loại lại	147,345,862,880	-	(71,169,545)	-	147,274,693,335
(Giảm) khác	-	-	(1,381,593,156)	-	(1,381,593,156)
Số dư cuối năm	274,947,523,383	58,887,721,385	183,073,584,709	8,129,055,784	525,037,885,261
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	24,492,523,488	47,061,918,869	111,865,639,902	3,211,692,366	186,631,774,625
Trích khấu hao trong năm	7,019,048,935	4,766,132,459	21,748,775,879	1,630,717,824	35,164,675,097
Thanh lý trong năm	-	(1,789,148,443)	(783,442,454)	-	(2,572,590,897)
Phân loại lại	13,982,860,824	-	(393,628,552)	-	13,589,232,272
(Giảm) khác	-	-	(1,431,148,753)	-	(1,431,148,753)
Số dư cuối năm	45,494,433,247	50,038,902,885	131,006,196,022	4,842,410,190	231,381,942,344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	102,429,369,482	12,027,258,488	69,751,343,735	4,917,363,418	189,125,335,123
Số dư cuối năm	229,453,090,136	8,848,818,500	52,067,388,687	3,286,645,594	293,655,942,917

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.570.046.322 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 95.565.786.766 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	42.930.348.893	115.188.634.201	158.118.983.094
Tăng trong năm	-	4.431.305.999	4.431.305.999
- Mua sắm mới	-	4.431.305.999	4.431.305.999
Phân loại lại	-	(1.901.690.600)	(1.901.690.600)
Số dư cuối năm	42.930.348.893	117.718.249.600	160.648.598.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.079.487.717	80.685.973.406	81.765.461.123
Trích khấu hao trong năm	159.889.128	19.519.691.872	19.679.581.000
Phân loại lại	-	(269.865.268)	(269.865.268)
Số dư cuối năm	1.239.376.845	99.935.800.010	101.175.176.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	41.850.861.176	34.502.660.795	76.353.521.971
Số dư cuối năm	41.690.972.048	17.782.449.590	59.473.421.638

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 72.710.031.613 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41.173.100.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.225.622.070.830	-	149.275.685.267	1.076.346.385.563
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.225.622.070.830	-	149.275.685.267	1.076.346.385.563
- Thanh lý trong năm	-	-	2.000.991.932	(2.000.991.932)
- Phân loại sang tài sản cố định	-	-	147.274.693.335	(147.274.693.335)
Giá trị hao mòn lũy kế	173.260.163.071	34.655.209.420	15.912.683.211	192.002.689.280
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	173.260.163.071	34.655.209.420	15.912.683.211	192.002.689.280
- Khấu hao trong năm	-	34.655.209.420	-	34.655.209.420
- Thanh lý trong năm	-	-	2.000.991.932	(2.000.991.932)
- Phân loại sang tài sản cố định	-	-	13.911.691.279	(13.911.691.279)
Giá trị còn lại	1.052.361.907.759	(34.655.209.420)	133.363.002.056	884.343.696.283
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.052.361.907.759	(34.655.209.420)	133.363.002.056	884.343.696.283
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	74.782.055.740	344.127.330.498
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	74.782.055.740	344.127.330.498
- Bán trong năm	-	-	74.782.055.740	(74.782.055.740)
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	140.178.920.679	(140.178.920.679)
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	-	-	140.178.920.679	(140.178.920.679)
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	214.960.976.419	203.948.409.819
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	214.960.976.419	203.948.409.819

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của PVI tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chủ đầu tư chuyển nhượng tài sản cho Công ty đã vi phạm các thỏa thuận đã ký dẫn tới việc Công ty phải thực hiện các biện pháp xử lý. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang triển khai kế hoạch cụ thể để thu hồi toàn bộ giá trị khoản bất động sản đầu tư này. Thẩm quyền phê duyệt trích lập dự phòng thuộc Hội đồng Quản trị, tuy nhiên để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất tài sản theo ước tính tốt nhất dựa trên thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	294.290.709.839	171.290.793.353
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	272.538.560.107	150.038.471.431
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.752.149.732	21.252.321.922
b) Dài hạn	44.613.278.553	23.973.450.872
- Chi phí trả trước dài hạn khác	44.613.278.553	23.973.450.872
	338.903.988.392	195.264.244.225

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí dự án Tây Hồ Tây (i)	34.389.896.809	1.036.250.697.340
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>16.477.153.732</i>	<i>538.444.673.774</i>
<i>Cơ sở hạ tầng</i>	<i>12.510.819.634</i>	<i>354.557.047.764</i>
<i>Chi phí xây dựng</i>	<i>3.310.562.758</i>	<i>93.923.438.534</i>
<i>Chi phí tư vấn, thẩm định</i>	<i>510.590.004</i>	<i>5.811.169.772</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>661.520.346</i>	<i>19.935.032.083</i>
<i>Chi phí quản lý dự án</i>	<i>919.250.335</i>	<i>23.579.335.413</i>
	34.389.896.809	1.036.250.697.340

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	427.494.770.038	397.095.700.002
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	218.750.891.954	247.613.996.414
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.216.118.339.117	1.207.209.794.000
Các khoản phải trả khác của khách hàng	770.937.196.234	202.088.260.591
	2.633.301.197.343	2.054.007.751.007

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	64.716.819.429	7.525.371.241
Hannover Rück SE	5.003.043.079	5.630.452.541
HDI Global SE	2.375.752.155	1.840.109.131
HDI Global Network AG	97.018.004	570.234.428

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	463.528.593.115	441.659.956.034
Người mua trả tiền trước về hoạt động bất động sản	40.080.321.292	915.198.454.958
	503.608.914.407	1.356.858.410.992

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Biến động trong năm</u>			
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.267.707.494	7.306.344.588	1.368.358.539	329.721.445
Cộng	6.267.707.494	7.306.344.588	1.368.358.539	329.721.445
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	36.644.503.049	451.603.558.654	428.276.657.334	59.971.404.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.558.581.971	216.760.685.688	202.208.533.535	52.110.734.124
Thuế thu nhập cá nhân	10.820.518.477	68.547.453.466	69.162.231.486	10.205.740.457
Thuế, phí phải nộp khác	1.115.210.105	10.242.101.198	4.295.596.696	7.061.714.607
Cộng	86.138.813.602	747.153.799.006	703.943.019.051	129.349.593.557

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	164.376.912.589	172.281.601.398
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	164.376.912.589	172.281.601.398
b) Dài hạn	25.549.859.898	24.387.970.764
- Phải trả dài hạn khác	25.549.859.898	24.387.970.764

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.487.240.160.274	3.376.011.190.132
- Dự phòng bồi thường (i)	7.400.434.284.548	4.842.696.602.790
- Dự phòng dao động lớn	227.580.390.483	207.841.239.528
	11.115.254.835.305	8.426.549.032.450

(i) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một khoản dự phòng tổn thất đang trong quá trình giải quyết với các bên liên quan đến hợp đồng bảo hiểm là 124.576.088.148 VND. Ban Tổng Giám đốc trích lập dự phòng dựa trên các ước tính và giả định tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Kết quả cuối cùng về dự giá trị phòng bồi thường sẽ được các bên thống nhất trong thời gian tới và cập nhật trong báo cáo tài chính năm tiếp theo.

b) Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.631.801.888	1.989.722.388
	1.631.801.888	1.989.722.388

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	153.291.564.618	812.533.997.212	234.521.768.552	6.832.157.234.202
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	16.131.749.913	16.131.749.913
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	588.102.736.063	-	588.102.736.063
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(37.551.500.956)	37.551.500.956	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	23.433.958.994	(23.433.958.994)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(58.368.131.797)	(1.589.473.775)	(59.957.605.572)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	1.571.165.236	(1.571.165.236)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(35.762.000.000)	(682.867.051.600)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	-	-	341.144.694.230
Tăng khác	-	-	-	-	-	98.411.925	253.352	98.665.277
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	178.296.688.848	632.705.336.617	250.853.798.998	7.034.810.422.513
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	750.198.532.741	-	750.198.532.741
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(42.938.632.727)	42.938.632.727	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	33.626.021.029	(33.626.021.029)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(59.743.492.685)	(2.677.787.889)	(62.421.280.574)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	505.718.716	(505.718.716)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(462.217.894.000)	(34.841.080.000)	(497.058.974.000)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	212.428.428.593	783.872.110.201	256.273.563.836	7.225.528.700.680

(i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Ngày 22 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết số 15/NQ-PVI của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt và đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong quý 3 năm 2019.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(462.217.894.000)	(647.105.051.600)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	3.132.900
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	3.132.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	231.108.967
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	231.108.967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.861.555.457.805	1.460.683.862.429
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	21.675.711.468	25.992.256.825
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	324.048.063.900	323.878.092.100
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	2.422.685	2.670.959
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	632.997	174.086
+ Yên Nhật	JPY	1.178.895	1.162.117
+ Bảng Anh	GBP	22.587	7.637

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 4 năm 2019		Quý 4 năm 2018		Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.524.717.285.875	1.414.063.031.761	7.295.134.530.735	6.871.765.695.516				
Thu phí nhận tái bảo hiểm	152.624.587.677	128.547.138.829	701.769.174.833	592.498.825.968				
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	187.944.305.555	214.974.049.553	767.924.403.263	723.162.455.318				
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.990.168.162	6.934.256.993	23.081.801.024	19.747.781.628				
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	206.633.607.100	326.099.119.558	1.526.889.877.880	1.383.239.426.676				
	2.076.909.954.369	2.090.617.596.694	10.314.799.787.735	9.590.414.185.106				

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4 năm 2019		Quý 4 năm 2018		Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	211.705.814.057	195.368.122.986	1.403.571.577.122	1.371.995.696.604				
Hannover Rück SE	(95.372.900)	966.056.209	12.013.758.300	15.718.443.043				
HDI Global SE	253.864.857	431.611.375	1.787.559.988	1.900.690.981				
HDI Global Network AG	196.966.326	1.670.239.137	3.419.889.296	2.690.629.904				

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2019		Quý 4 năm 2018		Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.195.192.396.126	1.086.777.686.760	4.187.010.261.697	3.664.111.813.011				
(Giảm)/Tăng dự phòng phí	(479.107.877.936)	(395.601.013.588)	216.318.715.107	241.498.625.403				
	716.084.518.190	691.176.673.172	4.403.328.976.804	3.905.610.438.414				

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 năm 2019		Quý 4 năm 2018		Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc (*)	1.262.395.204.653	921.792.405.908	3.302.936.746.141	3.928.772.591.377				
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	100.160.937.849	98.968.907.717	205.653.997.486	425.088.426.622				
Các khoản giảm trừ:	(846.879.548.807)	(570.423.225.522)	(2.007.761.608.293)	(2.718.174.332.982)				
- <i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	(839.987.093.796)	(565.100.645.234)	(1.981.413.869.385)	(2.703.564.901.856)				
- <i>Thu đòi người thứ ba bồi hoàn</i>	(1.126.057.821)	(2.063.172.166)	(17.122.808.877)	(6.873.766.547)				
- <i>Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%</i>	(5.766.397.190)	(3.259.408.122)	(9.224.930.031)	(7.735.664.579)				
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(41.000.000.000)	(26.651.019.494)	(96.000.000.000)	(52.861.781.420)				
Giảm dự phòng bồi thường	(31.997.343.248)	(36.500.069.736)	212.265.578.722	41.189.958.753				
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	28.269.520.878	20.311.576.079	115.739.150.955	101.114.304.238				
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	525.386.845.115	559.505.733.535	1.998.080.238.901	2.055.077.217.260				
- <i>Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc</i>	80.070.534.478	42.687.906.989	244.196.155.060	145.206.035.131				
- <i>Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm</i>	36.085.425.756	40.671.300.880	162.058.413.186	149.850.481.349				
- <i>Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	12.283.102.953	10.557.579.260	59.280.611.552	55.937.239.354				
- <i>Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác (*)</i>	396.947.781.928	465.588.946.406	1.532.545.059.103	1.704.083.461.426				
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phí bảo hiểm	311.435.830.396	259.226.061.651	1.430.815.644.266	1.137.715.069.643				
	1.307.771.446.836	1.226.230.370.138	5.161.729.748.178	4.917.921.453.491				

(*) Số liệu của các khoản mục này năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo		Phân loại lại		Số sau phân loại lại	
	Quý 4 năm 2018	Năm trước	Quý 4 năm 2018	Năm trước	Quý 4 năm 2018	Năm trước
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	880.557.908.559	3.829.283.986.264	41.234.497.349	99.488.605.113	921.792.405.908	3.928.772.591.377
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	506.823.443.755	3.006.980.185.469	(41.234.497.349)	(99.488.605.113)	465.588.946.406	1.704.083.461.426

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	38.104.603.828	53.356.149.977	211.258.851.762	182.197.602.251
Chi phí văn phòng	4.530.210.694	5.378.243.322	20.267.535.091	22.838.987.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.021.523.156	11.847.673.167	33.627.616.081	42.694.105.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	13.161.864.106	73.566.147.891	186.020.067.999	255.804.587.512
	61.818.201.784	144.148.214.357	451.174.070.933	503.535.282.605

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	996.335.616.440	967.004.308.488	3.730.914.103.912	3.780.206.383.848
Chi phí nhân viên	47.925.925.979	57.900.281.156	245.624.141.227	214.080.838.645
Chi phí văn phòng	6.617.162.998	5.450.174.442	22.696.257.007	22.933.243.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	20.093.591.297	27.163.266.170	87.868.747.693	100.863.466.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	254.454.940.546	124.655.480.945	554.190.505.909	597.495.686.927
	1.325.427.237.260	1.182.173.511.201	4.641.293.755.748	4.715.579.620.105

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019		Quý 4 năm 2018		Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.682.534.766	137.056.193.236	612.703.304.933	485.335.294.201				
Lãi đầu tư trái phiếu	2.263.928.337	6.242.372.466	42.159.236.425	26.051.659.408				
Lãi kinh doanh cổ phiếu	36.300.273.775	22.016.868.885	68.208.494.351	128.726.565.241				
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.628.745.363	12.153.430.600	7.682.216.368				
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.401.661.719	24.770.846.939	31.298.996.233	73.648.927.223				
Doanh thu hoạt động tài chính khác	671.237.131	1.925.926.538	3.160.660.057	18.563.826.767				
	205.319.635.728	193.640.953.427	769.684.122.599	740.008.489.208				

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019		Quý 4 năm 2018		Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	1.942.398	3.150.571.851	14.851.448.312	93.596.512.449				
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.792.506.156	17.120.680.604	30.438.500.844	68.417.573.517				
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	13.876.650.105	15.090.447.189	6.148.723.767	4.418.007.793				
Chi phí lãi vay	91.811.894	382.698.629	332.061.627	2.544.921.852				
Chi phí tài chính khác	23.129.694.136	39.742.447.987	83.375.976.295	98.012.288.021				
	44.892.604.689	75.486.846.260	135.146.710.845	266.989.303.632				

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	934.146.808.135	745.309.032.568
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(22.264.348.299)	4.971.229.334
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.493.969.399	172.828.824.632
- (Lãi) của Quỹ đầu tư cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI	(93.127.266.135)	(167.857.595.298)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(1.631.051.563)	-
Cộng:	208.004.015.596	23.023.849.814
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(153.958.184)	16.225.363.972
- Trích dự phòng giảm giá đầu tư (i)	14.882.365.744	-
- Trích dự phòng bồi thường bảo hiểm (ii)	21.999.438.148	-
- Trích dự phòng phải thu khó đòi (ii)	8.814.355.565	-
- Tổn thất do suy giảm giá trị bất động sản đầu tư (iii)	140.178.920.679	-
- Chi phí trích trước (iv)	14.718.694.272	-
- Thủ lao Hội đồng Quản trị	743.878.261	469.089.028
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	450.255.223	821.582.627
- Chi phí khác không được khấu trừ	6.370.065.888	5.507.814.187
Chuyển lỗ các năm trước	-	(1.157.578.976)
Thu nhập chịu thuế	1.119.886.475.432	772.146.532.740
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	223.977.295.086	154.429.306.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	69.640.490	68.307.002
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	20.094.700	2.708.682.955
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	224.067.030.276	157.206.296.505

- (i) Thể hiện giá trị dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Á được Công ty xác định là một khoản chênh lệch tạm thời không được khấu trừ.
- (ii) Thể hiện chi phí trích lập dự phòng bồi thường và dự phòng phải thu khó đòi được Công ty xác định là các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế.
- (iii) Thể hiện khoản ước tính tổn thất do suy giảm giá trị các bất động sản đầu tư năm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán được Công ty xác định là một khoản chênh lệch tạm thời không được khấu trừ.
- (iv) Thể hiện các khoản chi phí trích trước chưa có đầy đủ chứng từ được Công ty xác định là các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	707.259.900.014	550.551.235.107
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(56.580.792.001)	(44.044.098.809)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	650.679.108.013	506.507.136.298
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	231.108.967	228.906.357
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.815	2.213

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	12.637.349.859	16.864.330.571
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	492.708.558.335	326.396.548.440
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.225.528.700.680	7.034.810.422.513
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.708.558.335	492.708.558.335	326.396.548.440	326.396.548.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.902.930.592.620	9.902.930.592.620	7.615.930.392.928	7.615.930.392.928
Đầu tư tài chính	9.661.927.780.817	9.663.869.998.973	8.564.457.041.348	8.573.929.499.517
Tổng cộng	20.057.566.931.772	20.059.509.149.928	16.506.783.982.716	16.516.256.440.885
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.796.473.046.346	2.796.473.046.346	2.224.112.658.927	2.224.112.658.927
Chi phí phải trả	75.619.908.673	75.619.908.673	123.021.864.719	123.021.864.719
Các khoản vay	12.637.349.859	12.637.349.859	16.864.330.571	16.864.330.571
Tổng cộng	2.884.730.304.878	2.884.730.304.878	2.363.998.854.217	2.363.998.854.217

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác. Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.708.558.335	-	492.708.558.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.902.930.592.620	-	9.902.930.592.620
Đầu tư tài chính	7.794.708.846.700	1.867.218.934.117	9.661.927.780.817
Tổng cộng	18.190.347.997.655	1.867.218.934.117	20.057.566.931.772
Phải trả người bán và phải trả khác	2.770.923.186.448	25.549.859.898	2.796.473.046.346
Chi phí phải trả	75.619.908.673	-	75.619.908.673
Tổng cộng	2.846.543.095.121	38.187.209.757	2.884.730.304.878
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.343.804.902.534	1.829.031.724.360	17.172.836.626.894
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.396.548.440	-	326.396.548.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.615.930.392.928	-	7.615.930.392.928
Đầu tư tài chính	8.373.281.758.955	191.175.282.393	8.564.457.041.348
Tổng cộng	16.315.608.700.323	191.175.282.393	16.506.783.982.716
Phải trả người bán và phải trả khác	2.199.724.688.163	24.387.970.764	2.224.112.658.927
Chi phí phải trả	123.021.864.719	-	123.021.864.719
Các khoản vay	16.864.330.571	-	16.864.330.571
Tổng cộng	2.339.610.883.453	24.387.970.764	2.363.998.854.217
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.975.997.816.870	166.787.311.629	14.142.785.128.499

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.

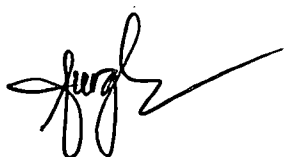
Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	7.725.311.710	7.035.980.285
Hannover Rück SE		
Thu bồi thường nhượng tái	20.159.515.885	37.348.361.037
Chuyển phí nhượng tái	6.211.870.731	12.723.559.300
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	10.492.271.122	24.058.637.889
Thu bồi thường nhượng tái	3.705.795.417	6.129.747.744
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	38.878.866.280	54.458.593.305
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	6.642.147.297	468.877.588

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 14.

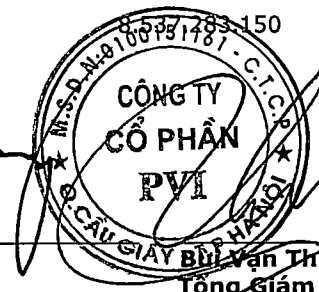
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	6.421.992.129	4.783.869.130
Ban Tổng Giám đốc	4.783.150	7.315.948.287


Lâm Thị Lan Phương
 Người lập biểu


Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thuận
 Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 01 năm 2020